



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

**MST : 0102683813**

-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ III NĂM 2014**

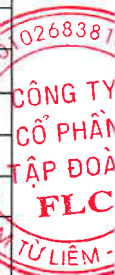
**HÀ NỘI, NĂM 2014**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2.118.950.099.530</b>	<b>987.621.072.712</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>359.768.802.139</b>	<b>12.942.080.455</b>
1	Tiền	111	V.01	359.768.802.139	12.442.080.455
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.212.675.987.900</b>	<b>349.962.677.900</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.212.675.987.900	349.962.677.900
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>424.319.066.388</b>	<b>513.881.999.512</b>
1	Phải thu khách hàng	131		316.597.204.652	428.964.496.957
2	Trả trước cho người bán	132		82.095.828.330	57.537.900.404
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	25.750.237.118	27.525.805.863
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(124.203.712)	(146.203.712)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>85.987.715.049</b>	<b>92.083.462.034</b>
1	Hàng tồn kho	141		85.987.715.049	92.083.462.034
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.198.528.054</b>	<b>18.750.852.811</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.878.209.945	7.030.439.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.729.286	2.368.780.798
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			1.067.363
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		32.763.588.823	9.350.564.813
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>2.942.062.571.755</b>	<b>1.113.240.412.920</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.318.690.248.895</b>	<b>269.071.863.899</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	21.237.164.321	127.455.828.529
	- Nguyên giá	222		42.661.303.627	142.118.229.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.424.139.306)	(14.662.400.693)
3	TSCĐ vô hình	227	V.05	95.978.084.958	91.550.455.390
	- Nguyên giá	228		99.362.061.070	91.550.455.390
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.383.976.112)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.201.474.999.616	50.065.579.980
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>476.493.353.668</b>	<b>373.757.641.233</b>
	- Nguyên giá	241		485.653.675.476	373.757.641.233
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.160.321.808)	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>1.117.275.490.405</b>	<b>447.554.476.184</b>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		382.009.556.339	442.054.476.184
3	Đầu tư dài hạn khác	258		735.265.934.066	5.500.000.000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.014.172.344</b>	<b>18.529.677.965</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014**

1	Chi phí trả trước dài hạn	261		15.473.146.965	7.176.787.603
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		123.085.379	10.944.950.362
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.08	417.940.000	407.940.000
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.09</b>	<b>13.589.306.443</b>	<b>4.326.753.639</b>
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>5.061.012.671.285</b>	<b>2.100.861.485.632</b>
	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.265.885.995.286</b>	<b>836.581.182.276</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>386.218.189.008</b>	<b>709.131.626.536</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	50.310.500.000	115.392.186.085
2	Phải trả người bán	312		171.435.916.579	381.435.356.623
3	Người mua trả tiền trước	313		588.035.091	5.727.781.772
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	68.073.148.334	80.318.000.885
5	Phải trả người lao động	315		1.962.339.721	2.173.325.173
6	Chi phí phải trả	316		48.448.060.292	57.312.569.538
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	44.637.102.611	65.681.939.980
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		763.086.380	1.090.466.480
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>879.667.806.278</b>	<b>127.449.555.740</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		2.600.000.000	960.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	805.959.850.000	58.319.933.322
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		71.107.956.278	68.169.622.418
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>3.793.256.265.597</b>	<b>1.258.176.265.738</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>3.793.256.265.597</b>	<b>1.258.176.265.738</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.148.938.820.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		413.961.378.437	413.961.378.437
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	6.415.289.973
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	1.510.920.746
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221.720.749.529	63.779.569.670
<b>C.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>1.870.410.402</b>	<b>6.104.037.618</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>5.061.012.671.285</b>	<b>2.100.861.485.632</b>

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIỆN PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>V.15</b>	<b>505.340.029.253</b>	<b>348.412.222.344</b>	<b>1.172.144.839.572</b>	<b>999.079.312.127</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16		15.770.000	51.457.273	86.366.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>V.17</b>	<b>505.340.029.253</b>	<b>348.396.452.344</b>	<b>1.172.093.382.299</b>	<b>998.992.946.127</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	465.108.158.834	296.981.672.154	1.090.218.441.392	928.827.631.777
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>40.231.870.419</b>	<b>51.414.780.190</b>	<b>81.874.940.907</b>	<b>70.165.314.350</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		141.450.279.208	5.822.739.316	352.936.038.009	28.908.288.590
7. Chi phí tài chính	22		25.988.538.901	3.326.144.170	88.613.637.693	20.085.223.196
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>253.207.251</i>	<i>638.126.891</i>	<i>17.853.942.939</i>	<i>8.603.315.420</i>
8. Chi phí bán hàng	24		962.028.395	1.308.377.140	4.093.784.838	1.352.741.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.161.330.003	16.320.502.611	40.682.942.005	27.874.379.961
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>138.570.252.328</b>	<b>36.282.495.585</b>	<b>301.420.614.380</b>	<b>49.761.258.025</b>
11. Thu nhập khác	31		5.441.046.382	21.097.303	8.402.283.535	13.021.942.303
12. Chi phí khác	32		9.469.928.370	562.228.463	12.537.960.921	804.357.400
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(4.028.881.988)</b>	<b>(541.131.160)</b>	<b>(4.135.677.386)</b>	<b>12.217.584.903</b>



<b>14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>V.19</b>	<b>(9.310.521.958)</b>	<b>2.207.570.230</b>	<b>6.160.662.230</b>	<b>3.223.146.931</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>125.230.848.382</b>	<b>37.948.934.655</b>	<b>303.445.599.224</b>	<b>65.201.989.859</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.20	30.652.824.203	11.769.561.666	63.862.615.762	19.159.609.347
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(112.840.605)	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>94.578.024.179</b>	<b>26.179.372.989</b>	<b>239.695.824.067</b>	<b>46.042.380.512</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>		(23.375.206)	15.224.991	(21.900.160)	36.257.006
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>		94.601.399.385	26.164.147.998	239.717.724.227	46.006.123.506
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.21	300	339	1.316	596

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Handwritten signature)*

**NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Handwritten signature)*

**NGUYỄN THIÊN PHÚ**

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014



**DOÃN VĂN PHƯƠNG**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	303.445.599.224	46.042.380.512
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	6.761.738.613	2.389.641.123
- Các khoản dự phòng	3	(22.000.000)	(1.100.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(260.186.722.930)	(73.113.004.658)
- Chi phí lãi vay	6	864.505.139	19.396.645.162
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	50.863.120.046	(6.384.337.861)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	219.659.222.633	484.967.054.859
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	84.236.599.735	(3.359.172.612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11	(360.893.997.129)	(318.794.902.389)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.352.551.118)	(440.626.542)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(750.299.639)	(18.505.544.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.460.183.055)	(3.400.781.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	4.608.025.181	1.811.895.190
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(5.178.740.075)	(11.367.616.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	(31.268.803.421)	124.525.968.347
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.261.604.774.392)	(9.649.909.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	12.308.537.869	(70.530.480.900)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.224.881.400.000)	388.481.600.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.052.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(962.925.000.000)	(385.790.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	429.832.646.206	58.378.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.284.515.422	22.115.383.680
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(2.790.933.474.895)	3.004.593.504
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.485.100.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	920.643.559.926	194.343.233.412
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.714.559.926)	(305.776.313.163)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014**

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.169.029.000.000</b>	<b>(111.433.079.751)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>346.826.721.684</b>	<b>16.097.482.100</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.942.080.455</b>	<b>6.591.266.338</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>359.768.802.139</b>	<b>22.688.748.438</b>

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THIỆN PHÚ



TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ III NĂM 2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty: 3.148.938.820.000VND (Ba nghìn một trăm bốn tám tỷ, chín trăm ba tám triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Tổng số công ty con tại thời điểm lập báo cáo : 02 công ty

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

##### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
  - Sửa chữa thiết bị liên lạc;
  - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
  - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
  - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
  - Sửa chữa thiết bị khác
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Sản xuất linh kiện điện tử;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
  - Sản xuất sắt, gang, thép





## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014*

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu

### Chi tiết:

- + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;

- Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;

- Xây dựng nhà các loại;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

- Sản xuất than cốc;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác và thu gom than non;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;

- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không

13  
14  
15  
16  
17

- bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
  - Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
  - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
  - Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
  - Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
  - Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
  - Kinh doanh bất động sản;
  - Dịch vụ quảng cáo;
  - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
  - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
  - Lập trình máy vi tính;
  - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
  - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
  - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
  - Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
  - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
  - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
  - Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
  - Cung ứng lao động tạm thời;
  - Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
  - Giáo dục nghề nghiệp;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2014 là 115 người

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

## **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn của Thông tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

## **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **4. Hàng tồn kho:**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Tại thời điểm 30/09/2013 không có khoản công nợ phải thu nào cần trích lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right) \right)$$

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quy định phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

## **15. Bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014*

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

<b>1 Tiền</b>	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	48.819.856.041	5.865.309.861
Tiền gửi ngân hàng	310.948.946.098	6.576.770.594
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>359.768.802.139</b>	<b>12.942.080.455</b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	<b>86.490.000</b>
- Công ty CP Nông sản Bắc Ninh		86.490.000
Hợp tác kinh doanh, ủy thác đầu tư	<b>1.212.675.987.900</b>	<b>349.876.187.900</b>
- Công ty CP FLC Golf & Resort	2.036.587.900	1.443.587.900
- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	70.203.000.000	26.503.000.000
- Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	184.200.000.000	300.500.000.000
- Công ty cổ phần FLC Travel	8.758.400.000	1.170.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	611.008.000.000	1.778.000.000
- Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews	4.840.000.000	800.000.000
- Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	7.500.000.000	
- Công ty TNHH Đầu Tư và PT Đại Dương		17.681.600.000
- Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	110.000.000.000	
- Công ty TNHH Hải Châu	750.000.000	
- Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	4.105.000.000	
- Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	12.675.000.000	
- Công ty CP tập đoàn Thành Nam	5.000.000.000	
- Các nhà đầu tư khác	191.600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.212.675.987.900</b>	<b>349.962.677.900</b>
<b>3 Các khoản phải thu khác</b>	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công ty CP FLC Golf & Resort	393.393.900	350.408.200
- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	2.948.478.000	408.042.000
- Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	2.260.924.167	4.544.254.067
- Công ty cổ phần FLC Travel	389.897.100	186.966.500
- Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	4.209.044.000	10.272.000
- Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews	132.111.000	
- Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	237.834.000	
- Công ty TNHH Đầu Tư và PT Đại Dương		450.139.700

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014**

- Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	1.772.054.000	
- Công ty TNHH Hải Châu	132.332.009	101.263.009
- Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	1.326.959.000	
- Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex		
- Công ty CP tập đoàn Thành Nam		
- Công ty CP Decohouse	61.000.000	41.000.000
- Trần Thị Huyền Trang		21.000.000.000
- Phải thu khác	11.886.209.942	433.460.387
<b>Cộng</b>	<b>25.750.237.118</b>	<b>27.525.805.863</b>

1/4 NGT ★ 0



**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>77.073.209.035</b>	<b>36.836.926.735</b>	<b>20.550.260.276</b>	<b>3.488.567.066</b>	<b>4.169.266.110</b>		<b>142.118.229.222</b>
- Mua trong năm	-	323.609.091	6.826.371.819	165.909.090	1.519.388.245		8.835.278.245
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	967.445.864	-	-	-	-		967.445.864
- Tăng khác	9.230.667.200	722.416.669	-	144.925.030	-		10.098.008.899
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(76.887.969.413)	(35.595.494.534)	-	-	-		(112.483.463.947)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.907.899.746)		(3.907.899.746)
- Giảm khác (*)	-	-	(2.268.755.463)	(697.539.447)	-		(2.966.294.910)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.383.352.686</b>	<b>2.287.457.961</b>	<b>25.107.876.632</b>	<b>3.101.861.739</b>	<b>1.780.754.609</b>		<b>42.661.303.627</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.189.117.606</b>	<b>4.558.395.544</b>	<b>5.484.921.227</b>	<b>1.866.851.973</b>	<b>563.114.343</b>		<b>14.662.400.693</b>
- Khấu hao trong năm	7.563.274.227	226.239.375	1.811.736.094	453.766.967	426.049.076		10.481.065.740
- Tăng khác	2.640.026.349	722.416.669	-	144.925.030	-		3.507.368.048
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.009.065.496)	(3.738.496.390)	-	-	-		(5.747.561.886)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	(695.214.382)	(282.217.305)	(501.701.602)		(1.479.133.289)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013**

Số dư cuối quý	10.383.352.686	1.768.555.198	6.601.442.939	2.183.326.665	487.461.817	21.424.139.306
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>	-	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	74.884.091.429	32.278.531.191	15.065.339.049	1.621.715.093	3.606.151.767	127.455.828.529
2. Tại ngày cuối quý	-	518.902.763	18.506.433.693	918.535.074	1.293.292.792	21.237.164.321

**5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Lợi thế kinh doanh	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	91.550.455.390					91.550.455.390
- Tăng khác			7.811.605.680			7.811.605.680
Số dư cuối quý	91.550.455.390	-	7.811.605.680	-	-	99.362.061.070
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm			585.870.426			585.870.426
- Tăng khác			2.798.105.686			2.798.105.686
Số dư cuối quý	-	-	3.383.976.112	-	-	3.383.976.112
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	91.550.455.390	-	-	-	-	91.550.455.390
2. Tại ngày cuối quý	91.550.455.390	-	4.427.629.568	-	-	95.978.084.958

**6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>373.757.641.233</b>	<b>112.483.463.947</b>	<b>587.429.704</b>	<b>485.653.675.476</b>
- Nhà (*)	373.757.641.233		-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê		112.483.463.947	587.429.704	111.896.034.243
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>-</b>	<b>9.196.099.023</b>	<b>35.777.215</b>	<b>9.160.321.808</b>
- Nhà	-	-	-	-
- Văn phòng cho thuê		9.196.099.023	35.777.215	9.160.321.808
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>373.757.641.233</b>	<b>103.287.364.924</b>	<b>551.652.489</b>	<b>476.493.353.668</b>
- Nhà	373.757.641.233	-	-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê	-	103.287.364.924	551.652.489	102.735.712.435

(\*) - Giá trị tăng của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp theo phương pháp tài sản do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K đánh giá ngày 31/05/2012

**7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>372.699.034.383</b>	<b>442.054.476.184</b>
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF		65.250.171.414
Công ty CP FLC Golf & Resort	79.475.568.912	79.823.035.012
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	293.223.465.471	296.981.269.758
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>735.265.934.066</b>	<b>5.500.000.000</b>
Cổ phiếu CAVICO	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	61.265.934.066	3.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc ALASKA	100.000.000.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	471.800.000.000	
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	100.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.107.964.968.449</b>	<b>447.554.476.184</b>

**8 Tài sản dài hạn khác**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng - Chi nhánh Miền Nam	417.940.000	407.940.000
<b>Cộng</b>	<b>417.940.000</b>	<b>407.940.000</b>

**9 Lợi thế thương mại**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>4.326.753.639</b>	<b>4.841.521.564</b>
Tăng trong năm	10.510.614.138	-
Giảm trong năm	661.929.108	
Phân bổ trong năm	586.132.226	514.767.925
<b>Tại ngày 30/09</b>	<b>13.589.306.443</b>	<b>4.326.753.639</b>

*Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con như sau:*

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	10.247.848.785	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam		661.929.109
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.341.457.658	3.664.824.530
<b>Cộng</b>	<b>13.589.306.443</b>	<b>4.326.753.639</b>

**10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Doãn Văn Phương	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội		2.454.756.600
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đống Đa	123.000.000	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN		62.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	187.500.000	437.429.485
<b>Cộng</b>	<b>50.310.500.000</b>	<b>115.392.186.085</b>

**11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.483.167.950	9.448.127
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	10.563.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.496.355.616	37.898.363.470
Thuế nhập khẩu	-	129.175.517
Thuế thu nhập cá nhân	93.624.768	16.461.144
Thuế nhà đất	-	42.149.545.957
Thuế khác	-	104.443.185
<b>Cộng</b>	<b>68.073.148.334</b>	<b>80.318.000.885</b>

**12 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	129.690.827	188.041.606
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	734.393.535	609.888.353
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
<i>Công ty TNHH FLC Golf &amp; Resort</i>	-	29.402.016.700
<i>Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương</i>	1.580.087.400	1.546.495.700
<i>Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS</i>	794.526.500	
<i>Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA</i>	1.328.963.000	
<i>Tiền bảo trì các căn hộ (2%)</i>	14.088.630.125	13.683.303.919
<i>Phải trả các cá nhân nộp tiền mua căn hộ đã ký kết</i>		15.672.871.301
<i>Phải trả khác</i>	25.980.811.224	4.579.322.401
<b>Cộng</b>	<b>44.637.102.611</b>	<b>65.681.939.980</b>

**13 Vay và nợ dài hạn**

	<i>Cuối Quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	3.806.850.000	53.065.850.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đống Đa	278.000.000	770.000.000
Ngân hàng HSBC	1.875.000.000	4.546.583.322
Công ty CP Đầu tư tài chính và QLTS RTS	500.000.000.000	
Công ty TNHH R.O.R	300.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>805.959.850.000</b>	<b>58.382.433.322</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	413.745.800.523	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482	
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	99.170.036.035	99.170.036.035	
- Tăng khác			2.387.025.745	852.509.195	341.003.678		3.796.116.532	
- Giảm khác		215.577.914					(43.915.558.311)	
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	413.961.378.437	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	63.779.569.670	1.258.176.265.738	
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	413.961.378.437	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	63.779.569.670	1.258.176.265.738	
- Tăng vốn năm nay	2.377.138.820.000			-	-	-	2.377.138.820.000	
- Lãi tăng trong năm			-	-	-	239.695.824.067	239.695.824.067	
- Giảm khác							(81.754.644.208)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.148.938.820.000</b>	<b>413.961.378.437</b>	<b>6.415.289.973</b>	<b>1.510.920.746</b>	<b>709.106.912</b>	<b>221.720.749.529</b>	<b>3.793.256.265.597</b>	

**14.3 Cổ phiếu**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	<b>314.893.882</b>	<b>77.180.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>314.893.882</b>	<b>77.180.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	314.893.882	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<b>314.893.882</b>	<b>77.180.000</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**14.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	1.510.920.746
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	709.106.912

**15 Doanh thu**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng	1.004.817.423.489	973.086.014.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.973.542.725	25.993.297.582
Doanh thu bất động sản	115.353.873.358	
Cộng	<b>1.172.144.839.572</b>	<b>999.079.312.127</b>

**16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán (*)	51.457.273	86.366.000
Cộng	<b>51.457.273</b>	<b>86.366.000</b>

**17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.004.817.423.489	972.999.648.545
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51.922.085.452	25.993.297.582
Doanh thu thuần về bán hàng bất động sản	115.353.873.358	
Cộng	<b>1.172.093.382.299</b>	<b>998.992.946.127</b>

**18 Giá vốn hàng bán**

*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013*

	Giá vốn của hàng hóa đã bán	993.551.337.916	904.452.218.830
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.168.006.192	24.375.412.947
	Giá vốn hàng bất động sản	77.499.097.284	
	<b>Cộng</b>	<b>1.090.218.441.392</b>	<b>928.827.631.777</b>
<b>19</b>	<b>Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>		
	Chỉ tiêu	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF		3.140.041.761
	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	766.780.295	83.105.170
	Công ty CP đầu tư địa ốc Alaska	5.393.881.935	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.160.662.230</b>	<b>3.223.146.931</b>
<b>20</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Chỉ tiêu	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.445.599.224	65.201.989.859
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63.862.615.762	19.159.609.347
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(112.840.605)	
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	239.695.824.067	46.042.380.512
<b>21</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	239.695.824.067	46.042.380.512
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(21.900.160)	36.257.006
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	239.717.724.227	46.006.123.506
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	182.144.627	77.180.000
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.316</b>	<b>596</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.298.689.721	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		15.615.219.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		304.946.400



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013*

<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	4.695.000.000	160.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		90.000.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		5.729.724.800
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		1.114.299.795
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con		74.884.659.682
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	34.188.512.896	91.932.528
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	11.879.796.032	3.576.089.503
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		2.177.119.200
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	10.972.060.000	2.060.000.000
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		1.693.318.112
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	5.848.285.867	138.720.032
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con		74.884.659.682
<b>Ủy thác có tính lợi tức ủy thác</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	593.000.000	
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		6.890.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		2.190.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	644.730.000.000	
<b>Thu lại gốc của các khoản ủy thác có tính lợi tức ủy thác</b>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		3.190.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	35.500.000.000	
<b>Lợi tức ủy thác phải thu trong kỳ</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	73.990.700	13.887.000
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		345.293.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		263.443.689
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	3.356.622.000	
<b>Lợi tức ủy thác đã thu trong kỳ</b>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		345.293.000
<b>Nhận ủy thác ngắn hạn có tính lợi tức</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		128.185.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con	42.092.000.000	125.000.000.000
<b>Hoàn trả gốc ủy thác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	24.720.000.000	18.190.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con		

1/3  
 Y  
 N  
 A  
 1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2013**

			26.070.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		4.421.000.000
<b>Lợi tức phải trả từ nhận ủy thác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	7.492.301.000	954.777.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		138.872.600
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		34.254.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con		3.243.857.500
<b>Hoàn trả lợi tức ủy thác phải trả</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		126.700.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	8.899.090.000	214.397.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty con		3.354.986.000

**Số dư cuối kỳ của các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước
<b>Các khoản phải thu về bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		3.780.350
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		15.615.219.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		214.946.400
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	5.714.864.753	
<b>Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dv</b>			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết		17.307.004
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		929.992.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	739.721.595	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		73.523.313
<b>Ủy thác có tính lợi tức ủy thác</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	1.114.587.900	262.000.000
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế KLF	Công ty liên kết	922.000.000	7.346.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	611.008.000.000	
<b>Lợi tức ủy thác phải thu trong kỳ</b>			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	393.393.900	25.896.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	Công ty con		263.443.689
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	3.356.622.000	
<b>Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn</b>			
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	Công ty liên kết		107.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		109.995.000.000
<b>Hoàn trả gốc ủy thác</b>			

Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	150.602.000.000	
<b>Lợi tức phải trả từ nhận ủy thác</b>			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	21.823.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2013 đã được lập bởi Công ty CP tập đoàn FLC và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long T.D.K.

*Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN THIỆN PHÚ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐOÀN VĂN PHƯƠNG**



